

KHAI THÁC KIẾN THỨC TỪ PHƯƠNG TIỆN TRỰC QUAN TRONG DẠY HỌC CÁC MÔN TỰ NHIÊN - XÃ HỘI Ở TIỂU HỌC

Dương Huy Cần

Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Email: dhcandhdt@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 16/12/2021; Ngày nhận chỉnh sửa: 17/01/2022; Ngày duyệt đăng: 07/3/2022

Tóm tắt

Tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh để hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực học sinh là quan điểm là định hướng giáo dục hiện nay. Khi tổ chức dạy học các bài học nói chung, bài học các môn Tự nhiên - Xã hội nói riêng cần phối hợp hiệu quả các thành tố dạy học như nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học để đạt được mục tiêu đặt ra. Trong các thành tố quá trình tổ chức dạy học các môn Tự nhiên - Xã hội thì phương tiện dạy học, mà phương tiện trực quan là nguồn thông tin, mang kiến thức, giữ vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu, hình thành kiến thức bài học. Do đó, sử dụng phương tiện trực quan là tranh ảnh, sơ đồ, lược đồ, biểu đồ... hướng dẫn học sinh khai thác, phát hiện kiến thức từ đối tượng học tập theo trình tự các thao tác khoa học, chặt chẽ sẽ mang lại hiệu quả cao trong dạy học các môn Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học. Đồng thời, hoạt động khai thác, phát hiện kiến thức từ phương tiện trực quan sẽ góp phần hình thành và phát triển ở học sinh phẩm chất, năng lực trong học tập.

Từ khóa: *Dạy học tự nhiên - xã hội, khai thác, phương tiện trực quan, tiểu học.*

MINING KNOWLEDGE FROM VISUAL MEDIA IN TEACHING NATURAL - SOCIAL SUBJECTS IN ELEMENTARY SCHOOLS

Duong Huy Can

Department of Primary and Preschool Education, Dong Thap University, Vietnam

Email: dhcandhdt@gmail.com

Article history

Received: 16/12/2021; Received in revised form: 17/01/2022; Accepted: 07/3/2022

Abstract

Encouraging students' active engagement in learning activities to build and develop their qualities and competences is the current educational orientation. In general, in delivering lessons of Natural - Social subjects, teaching media, in which visual media is a source of information and knowledge, plays an important role in understanding and constructing knowledge. Therefore, using visual means such as pictures, diagrams, diagrams, charts, etc. to guide students to exploit and discover knowledge from learning objects in the sequence of scientific and rigorous operations, brings high efficiency in teaching Natural - Social subjects in primary schools. At the same time, these learning activities will contribute to the formation and development of students' academic qualities and competences.

Keywords: *Exploitation, natural - social teaching, primary schools, visual media.*

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.11.3.2022.957>

Trích dẫn: Dương, H. C. (2022). Khai thác kiến thức từ phương tiện trực quan trong dạy học các môn tự nhiên - xã hội ở tiểu học. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 11(3), 107-114. <https://doi.org/10.52714/dthu.11.3.2022.957>.

1. Mở đầu

Học sinh (HS) tiểu học tuổi từ 6 đến 11, có trí nhớ trực quan phát triển chiếm ưu thế hơn trí nhớ từ ngữ, đó là đặc điểm tư duy cụ thể và nhận thức cảm tính. Vì vậy, điều mà HS quan tâm chú ý đến là những nội dung học tập có đồ dùng, hình ảnh trực quan sinh động, hấp dẫn, có trò chơi hoặc hoạt động ngoài trời. Tuy nhiên, ở tuổi này còn thiếu sự tập trung cao độ, khả năng ghi nhớ và chú ý có chủ định, nhớ rất nhanh nhưng quên cũng rất nhanh. Vì vậy, phương tiện dạy học nói chung, phương tiện trực quan (PTTQ) nói riêng có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức dạy học vừa là phương tiện vừa là đối tượng học tập trong các môn Tự nhiên và Xã hội (TN-XH), Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở tiểu học (TN-XH). Trong sách giáo khoa, các thông tin về bài học được thể hiện thông qua đối tượng học dạng kênh chữ và kênh hình là hình ảnh từ các tranh, ảnh, sơ đồ, lược đồ... Trong đó kênh hình có chức năng quan trọng trong việc cung cấp thông tin và là đối tượng học tập để HS quan sát, khai thác tìm tòi, phát hiện ra kiến thức mới. Do đó, khai thác kiến thức bài học từ PTTQ không chỉ để HS tìm tòi, phát hiện ra kiến thức mới mà còn phát triển ở HS năng lực tư duy, say mê khoa học và các năng lực học tập về khoa học tự nhiên, xã hội các môn học TN-XH ở tiểu học. Bài viết trình bày cách khai thác kiến thức từ các PTTQ trong các bài học TN-XH thông qua các phương pháp dạy học phù hợp với bài học để HS nhận thức kiến thức bài học một cách cơ bản, sâu sắc và hiệu quả.

2. PTTQ trong dạy học TN-XH

2.1. Phương tiện trực quan

PTTQ là tất cả các đối tượng được tri giác trực tiếp nhờ các giác quan tạo nên chất liệu cảm tính của đối tượng nhận thức. Tất cả những gì mà ta tri giác được, lĩnh hội được do tương tác của hệ thống tín hiệu thứ nhất và thứ hai đều là PTTQ.

PTTQ là những phương tiện được sử dụng trong hoạt động dạy học, có vai trò là công cụ để giáo viên (GV) và HS tác động vào đối tượng dạy học; nhằm tạo ra những biểu tượng, hình thành những khái niệm cho HS thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của HS. Phan (2005, tr. 327-328), thực chất đây là các phương tiện dạy học trực quan hay đồ dùng dạy học trực quan được gọi tắt là đồ dùng dạy học hay đồ dùng trực quan bao gồm:

- Mẫu vật bao gồm vật thật như cây, hoa, quả, con vật, các đồ dùng học tập, sinh hoạt và đời sống; mẫu vật khô ép, nhồi hay mẫu ngâm như hoa, lá rế cây, con chim, con thỏ, con ếch, con cá, con rắn, sâu bọ; các sản phẩm nhân tạo bằng nhựa, chất tổng hợp; các bộ sưu tầm, bộ lắp ghép, bộ dụng cụ học tập,...

- Mô hình, maket (bản vẽ mô hình sẽ in, chế tạo) như con cá, con chim, các loại quả, các bộ phận cơ thể người, sa bàn một thành phố, sa bàn một trận đánh, một ngôi trường...

- Sơ đồ, bản đồ, lược đồ, bảng số liệu..., sơ đồ về một loại cây, con vật, một hiện tượng, một quá trình...; lược đồ núi, sông, thành phố, nông thôn, sự kiện, trận đánh...; bản đồ các loại bản đồ hành chính, bản đồ tự nhiên, khoáng sản, sông ngòi, cây trồng, con vật, dân cư, địa hình...

- Tranh, ảnh gồm tranh vẽ như vườn cây, đàn bò, sân trường, quê hương...; ảnh chụp nhà máy, phong cảnh nông thôn, xe cộ trên đường phố, bắn pháo hoa,... Dương (2019, tr. 106-117).

2.2. Các PTTQ trong dạy học TN-XH

2.2.1. Các sự vật, hiện tượng thật

Các sinh vật tự nhiên: Con người sống, tham gia các hoạt động, phát triển con người cả ngày đêm trong môi trường tự nhiên, xã hội; Động vật, thực vật sống, phát triển phục vụ cho cuộc sống của con người suốt thời gian ngày đêm trong môi trường tự nhiên.

Các hiện tượng tự nhiên, xã hội: Hiện tượng tự nhiên là những hiện tượng thiên nhiên diễn ra hàng ngày trên Trái Đất: nắng, gió, mây, mưa, nóng, lạnh, bão, lũ lụt, hạn hán, giông lốc, sóng thần, động đất, sấm sét, tuần hoàn nhiệt...; Hiện tượng xã hội là các hoạt động sống, làm việc hàng ngày của con người trong nhà ở, ngoài đường phố, nơi công cộng, trong cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, công trường, ngoài đồng ruộng, nương rẫy,... các hoạt động lao động sản xuất khác.

Các đồ vật, hiện vật: Đồ dùng trong cuộc sống: gia đình, học tập, sinh hoạt, vui chơi, giải trí,...; Dụng cụ hoạt động, lao động: thủ công như dao, kéo, cưa, bào,... nông nghiệp như cày tay, cuốc, len, lưỡi hái,... công nghiệp, thể thao, nghệ thuật,...; Đồ vật chuyên tải thông tin: Sách in, báo, tư liệu giấy, banner, băng rôn, bảng viết phấn, bảng trắng, bảng thủy tinh, ...; Hiện vật: sách, tài liệu, đồ dùng cá nhân, lá cờ, vũ khí, bia tiền sử, hiện vật khảo cổ (đồ gốm cổ, trống

đồng, tượng thân, tháp đồng, lư,...), khảo cổ học (di tích khảo cổ, di sản văn hóa,...), di tích lịch sử - văn hóa: Cố đô Huế, Hoàng thành Thăng Long, Thành Nhà Hồ, ...); Các phương tiện hoạt động: Phương tiện lao động, sản xuất: máy cày, máy kéo, xe xúc, xe ủi đất, máy cắt lúa, tàu thủy, thuyền bè trên sông biển,...; Phương tiện vận chuyển: máy bay, tàu thuyền các loại, xe các loại chở khách, hàng hóa vật liệu, tàu hỏa,...; Phương tiện gia đình: tivi, tủ lạnh, máy giặt, quạt, xe đạp, xe honda, xe ô tô,...

2.2.2. Tranh, ảnh

Tranh, ảnh nói chung, trong sách giáo khoa nói riêng có thể là tranh vẽ hay ảnh chụp lại từ tranh, ảnh chụp từ sự vật, hiện tượng thật. Tranh, ảnh là loại phương tiện dạy học phổ biến nhất, rất đa dạng gồm: Các loại tranh, ảnh về các sự vật, hiện tượng tự nhiên như cây cối, con vật, bầu trời, khung cảnh thiên nhiên, cánh đồng, biển, sông...; Các loại tranh, ảnh về các sự kiện, hiện tượng xã hội như gia đình, trường học, quê hương, đất nước, giao thông, đô thị...; Các tranh, ảnh về các bộ phận, cơ quan trong cơ thể người...

2.2.3. Mô hình

Mô hình là sự đơn giản hóa hiện thực một cách có chủ định. Nó cho phép nhà nghiên cứu bỏ qua các mặt thứ yếu để tập trung vào phương diện chủ yếu, có ý nghĩa quan trọng đối với vấn đề nghiên cứu. Hay vật cùng hình dạng nhưng làm thu nhỏ lại nhiều, mô phỏng cấu tạo và hoạt động của một vật khác để trình bày, nghiên cứu.

Mô hình được sản xuất cung cấp cho trường Tiểu học trong dạy học môn TN-XH, môn Khoa học: Mô hình Trái Đất quay quanh Mặt Trời, Mặt Trăng quay quanh Trái Đất; mô hình Bánh xe nước,...; Các loại mô hình và hình mẫu như cá chép, tôm đồng, cào cào, ếch, thỏ,...; Các mô hình cơ thể người, bộ xương, mắt, tủy sống, não,...; Các mô hình quả, mô hình các vật thể...

Dựa theo tính chất hoạt động để tìm hiểu kiến thức người ta thường phân biệt hai loại mô hình: mô hình tĩnh và mô hình động.

2.2.4. Sơ đồ, lược đồ

Sơ đồ, lược đồ một sự vật, hiện tượng là các ý tưởng được trình bày một cách có trật tự và có hệ thống cho phép hiển thị các mối quan hệ giữa chúng. Hay sơ đồ, lược đồ là hình vẽ quy ước, có tính chất

sơ lược tóm tắt, có tác dụng mô tả một đặc điểm, đặc trưng nào đó của sự vật sự việc hay một quá trình nào đó.

Trong các môn TN-XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lí các loại sơ đồ, lược đồ rất phong phú và đa dạng gồm: Sơ đồ cấu tạo của các sự vật như sơ đồ các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người, sơ đồ cấu tạo của nhị, nhụy hoa...; Sơ đồ xã hội như sơ đồ gia đình và họ hàng, sơ đồ cơ cấu tổ chức xã hội...; Sơ đồ các chu trình diễn ra trong tự nhiên như vòng tuần hoàn nước trong tự nhiên, sơ đồ về sự hô hấp và quang hợp của cây xanh, sơ đồ sinh sản của động vật...; Lược đồ thành phố, trận đánh, cây trồng, tự nhiên, sông ngòi, khoáng sản...

2.2.5. Biểu đồ, bảng số liệu

Bảng số liệu là các số liệu được tập hợp thành bảng theo các tiêu chí quy định. Bảng số liệu cho biết về sự khác nhau giữa các đối tượng thông qua một số tiêu chí nào đó được trình bày trên các hàng ngang và cột dọc. Từ đó giúp người tìm hiểu có được thông tin hữu ích về đối tượng đang nghiên cứu. Bảng số liệu về diện tích, số dân của các thành phố lớn...

Biểu đồ thường là các số liệu địa lý dùng để so sánh nhận ra sự khác biệt, mối tương quan giữa các số liệu. Biểu đồ là một phương tiện để cụ thể hoá các mối quan hệ về số liệu bằng hình vẽ. Biểu đồ có nhiều loại (hình cột, hình tròn,...). như biểu đồ dân số, biểu đồ tăng trưởng lương thực, thủy sản...

2.2.6. Dụng cụ, hóa chất/vật liệu thí nghiệm

Các loại dụng cụ, hóa chất/vật liệu do công ty thiết bị trường học sản xuất, cung cấp như bình, ly, cốc, chậu thủy tinh, ống đong, ống nghiệm... một số hóa chất thông thường như axit, bazơ, kim loại, muối...

Các loại dụng cụ, hóa chất/vật liệu sẵn có hoặc có thể tạo ra từ các đồ dùng như chai nhựa, cốc nhựa, ống hút nhựa, đĩa, muông nhựa, cốc thủy tinh...; các hóa chất có sẵn trong tự nhiên như muối ăn, đường, cát, đá vôi, phân bón, than đá, giấm ăn, tiêu hạt, phen chua, cây nến, túi nilon...

2.3. Các bước khai thác kiến thức từ PTTQ trong dạy học TN-XH

Phương tiện dạy học mà trong đó PTTQ có chức năng cung cấp thông tin vừa là đối tượng tác động đến nội dung dạy học. Do đó, cần tiến hành thực hiện lần lượt các thao tác, các bước để khai thác kiến thức bài học.

2.3.1. Tìm, đọc thông tin trên PTTQ

Trên các PTTQ có thể tìm thấy, đọc, liệt kê để nhận ra các loại thông tin sau đây:

- Thông tin chung về các số đếm, các chữ ghi chú: sơ đồ..., lược đồ..., biểu đồ..., bảng số liệu..., hình 1..., chú giải, lời thoại...

- Thông tin nội dung có thể gồm:

+ Thông tin các ký hiệu về màu sắc, đường nét liền, nét đứt đoạn, mũi tên, ký hiệu tượng trưng (đầu tròn, ngôi sao, khoáng sản, dãy núi, rừng, cây, con vật...).

+ Thông tin hình ảnh về các sự vật, về con người, con vật, cây xanh, đồ vật, phương tiện, dụng cụ, không gian (đồi, núi, biển, sông, mặt trời, bầu trời...), địa hình, hình dạng thể hiện, hiện tượng tự nhiên (nắng, mưa,...)

2.3.2. Phân tích thông tin

Từng thông tin chỉ ra, liệt kê cần được biết, hiểu rõ ý nghĩa, vai trò của nó trong tổng thể các thông tin của PTTQ đó.

- Thông tin chung có thể cho biết được: loại PTTQ đang sử dụng như sơ đồ, lược đồ, bảng số liệu,...; biết được mức độ thông tin của loại PTTQ đó đầy đủ chi tiết, khái quát, sơ giản, bộ phận...; từ các chữ ghi trên PTTQ chỉ ra các thông tin về đối tượng dạy học như tên bộ phận, chức năng của đối tượng học, lời thoại hành động, lời giới thiệu, chỉ biểu cảm, lời giải thích cho hoạt động...

- Thông tin nội dung có thể cho biết được:

+ Các màu sắc để nhận ra phân biệt các chi tiết, bộ phận, có thể biết tính chất, đặc điểm của đối tượng học, không gian xung quanh; các ký hiệu mũi tên, các đường, nét liền, nét đứt cho biết vị trí, chiều hướng hoạt động của đối tượng, ranh giới...; các ký hiệu tượng trưng cho biết thành phố, sân bay, loại khoáng sản phân bố, trữ lượng, cây, con vật,...

+ Các hình ảnh về người gồm trang phục (nghề nghiệp, già, trẻ, theo mùa, màu sắc,...); đầu tóc (nam tóc ngắn, nữ tóc dài thả, kẹp hay bện...); nét mặt, hình chân dung, hình đang hoạt động, ít người, nhiều người; việc làm (đáng đi, tư thế, cùng với nét mặt vui cười hay chăm chú...), trạng thái...; hình ảnh về thực vật, động vật cho biết tên cây con vật, các bộ phận...; hình ảnh về hình dạng của đối tượng...

2.3.3. Kết nối các thông tin

Khi các thông tin chi tiết đã được phân tích, nhận ra, người học lúc này có thể hình thành biểu tượng ban đầu về đối tượng nhận thức. Thao tác tiếp theo là gắn kết các thông tin với nhau từ các thông tin ghi chú về số, chữ viết, ký hiệu, hình ảnh, màu sắc,... để có thông tin chung và thông tin nội dung khai thác được từ các chi tiết của đối tượng.

2.3.4. Rút ra kiến thức mới của bài học

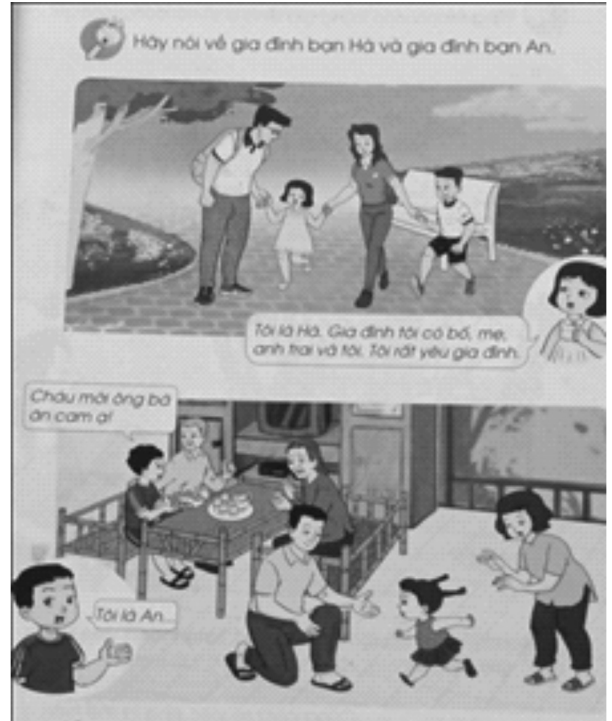
Sau khi đã kết nối các thông tin lại với nhau, người học đã có nhìn nhận rõ về đối tượng nhận thức trong nội dung học. Giáo viên có thể tổ chức cho các HS lần lượt phát biểu nêu ra kiến thức bài học, sau đó GV giải thích rõ, lưu ý các chi tiết và khái quát về nội dung nhận thức của bài học.

2.4. Minh họa khai thác kiến thức từ các PTTQ

2.4.1. Khai thác kiến thức bài từ tranh, ảnh

Bài 1. Gia đình em (TN-XH 1, Cánh Diều).

Tiến hành khai thác kiến thức từ hình ảnh trong sách giáo khoa với Hoạt động 1. Tìm hiểu gia đình bạn Hà và gia đình bạn An trong phần 1/ Thành viên và tình cảm giữa các thành viên trong gia đình.



Hình 1. Gia đình bạn Hà và gia đình bạn An

Giáo viên hướng dẫn HS quan sát hình ở trang 9 SGK để nói về gia đình bạn Hà và gia đình bạn An.

Trình tự thực hiện khai thác kiến thức bài từ hình ảnh như sau:

a. Tìm, đọc các thông tin

GV hướng dẫn HS quan sát các chi tiết hình ảnh gia đình bạn Hà và gia đình bạn An:

Gia đình bạn Hà các thành viên mặc quần, áo, giày, dép mới, đầu tóc gọn gàng đang nắm tay nhau đi trên đường nơi giống công viên có ghế đá, cây xanh, vườn hoa. Hà nói: “Tôi là Hà. Gia đình tôi có bố, mẹ, anh trai và tôi. Tôi rất yêu gia đình”

Gia đình bạn An các thành viên mặc quần áo, mang dép đi ở nhà đang ngồi ở bàn ghế uống nước, ăn cam và cùng vui chơi với bé.

An nói: “Tôi là An...” và nói “Cháu mời ông bà ăn cam ạ!”.

b. Phân tích thông tin

GV gợi ý, dẫn dắt HS phân tích các thông tin đã đọc được:

Gia đình bạn Hà, Hà nói: “Tôi là Hà. Gia đình tôi có bố, mẹ, anh trai và tôi. Tôi rất yêu gia đình”. Vậy ở gia đình bạn Hà bố (mặc áo trắng quần xanh), mẹ (mặc áo cam quần xanh), anh trai (mặc áo trắng quần đen) và Hà (mặc đầm màu vàng); Gia đình bạn Hà đang đi chơi nơi có vườn hoa, ghế đá, cây xanh, đường gạch như công viên; Các thành viên gia đình bạn Hà vui vẻ, thể hiện tình cảm, yêu thương nhau, bố mẹ nắm tay hai con, hai con cười nháy, bố mang ba lô đồ, Hà: Tôi rất yêu gia đình.

Gia đình bạn An, An nói: “Tôi là An...” và nói “Cháu mời ông bà ăn cam ạ!”. Vậy gia đình bạn An có ông, bà, bố, mẹ An, em gái An và An; Gia đình bạn An đang ở nhà ông, bà, An ngồi ở bàn ăn cam, uống nước, bố, mẹ, đang xem em gái An chạy chơi); Trong gia đình bạn An các thành viên thương yêu, chăm sóc nhau (ông, bà vui cười, An mời ông, bà ăn cam, ông đang choàng tay lên vai An thương yêu An; bố, mẹ An cùng vui đùa, chăm sóc em gái An).

c. Kết nối thông tin

Sau khi hướng dẫn HS phân tích thông tin về thành viên và tình cảm của các thành viên gia đình bạn Hà và gia đình bạn An, GV gợi ý để HS kết nối hai thông tin về thành viên và tình cảm của các thành viên trong gia đình bạn Hà và bạn An

Gia đình bạn Hà: có bố, mẹ, anh trai và Hà; các thành viên gia đình bạn Hà thể hiện tình cảm, yêu thương nhau. Hà nói: Tôi rất yêu gia đình.

Gia đình bạn An: có ông, bà, bố, mẹ An, em gái An và An; trong gia đình bạn An các thành viên thương yêu, chăm sóc nhau.

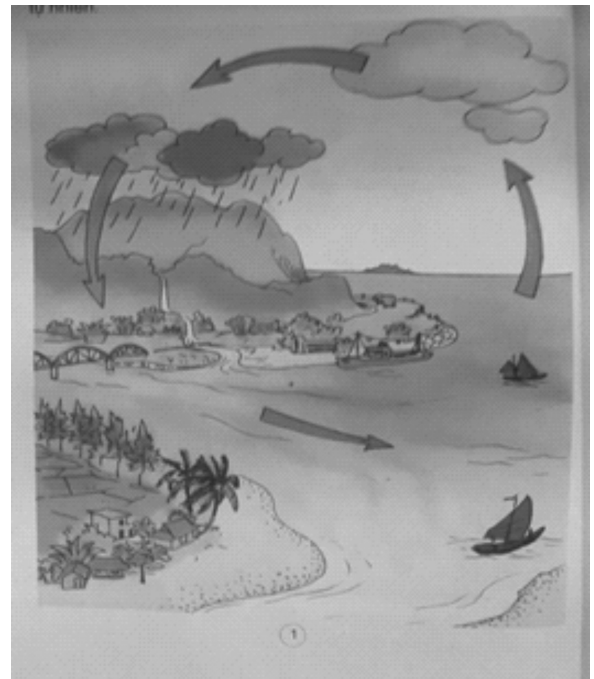
d. Kết luận kiến thức

Giáo viên gợi ý cho HS nhắc lại các kiến thức vừa khai thác được từ hình ảnh bài học về thành viên và tình cảm của các thành viên gia đình bạn Hà và gia đình bạn An.

(Mai & Bùi, 2020, tr. 9), Dương (2021, tr.14).

2.4.2. Khai thác kiến thức bài từ sơ đồ

Bài 23. Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên (Khoa học 4).



Hình 2. Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên

Hoạt động 1. Tìm hiểu vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên

a. Tìm, đọc các thông tin

Quan sát lược đồ ghi nhận các thông tin: hình các đám mây màu trắng, mây màu đen; giọt mưa từ đám mây đen rơi xuống; dãy núi màu nâu, từ dãy núi có dòng suối nhỏ chảy ra sông ra biển; dưới chân núi,

bên bờ sông có nhiều ngôi nhà, cây xanh và bờ đất; dưới sông nước xanh trong nhiều tàu thuyền; các mũi tên màu nâu.

b. Phân tích thông tin

Các mũi tên tạo thành một vòng, chỉ đường đi của nước: từ bề mặt sông bay lên thành hình đám mây trắng do ngưng tụ ít, chuyển thành đám mây đen do ngưng tụ nhiều rồi từ đám mây đen hình các giọt mưa rơi xuống đất, núi rồi chảy ra sông, biển.

c. Kết nối các thông tin

Nước trên mặt đất, sông, biển bốc hơi bay lên cao tạo thành mây trắng, thành mây đen rồi tạo ra các giọt mưa rơi xuống mặt đất... Đường đi của nước trong tự nhiên theo một vòng và quá trình cứ diễn ra liên tục như vậy.

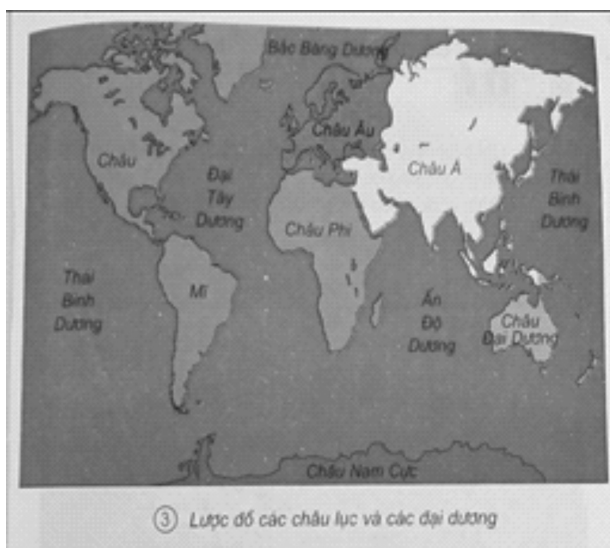
d. Kết luận kiến thức

Nước từ sông, biển,... bốc hơi bay lên cao, (gặp lạnh, ngưng tụ thành những hạt nước rất nhỏ) tạo thành mây trắng; (ngưng tụ lâu) chuyển thành mây đen; các giọt nước ở trong đám mây đen rơi xuống tạo thành mưa. Quá trình diễn ra theo một chiều như thế và cứ lặp đi lặp lại nên gọi là vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015, tr.48).

2.4.3. Khai thác kiến thức bài từ lược đồ

Bài 66. BỀ MẶT TRÁI ĐẤT (TN-XH 3).

Hoạt động 2. Tìm hiểu các châu lục và đại dương



Hình 3. Lược đồ các châu lục và đại dương

a. Tìm, đọc các thông tin

Các màu vàng, tím, hồng, cam, màu vàng lục, màu xanh lục, xanh lam trong vị trí giới hạn các hình; các chữ Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi, Châu Đại Dương, Châu Nam Cực; Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương.

b. Phân tích thông tin

Các màu vàng, tím, hồng, cam, màu vàng lục, màu xanh lục trong vị trí giới hạn các hình là các lục địa trên Trái Đất. Các tên Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi, Châu Đại Dương, Châu Nam Cực trong hình là tên các châu lục.

Màu xanh lam với các tên Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương đặt ở các vị trí tương ứng là các đại dương.

c. Kết nối các thông tin

Các màu vàng, tím, hồng, cam, màu vàng lục, màu xanh lục tương ứng với các tên Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi, Châu Đại Dương, Châu Nam Cực trong vị trí hình giới hạn là các châu lục.

Màu xanh lam cùng với tên, vị trí tương ứng Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương là các đại dương.

d. Kết luận kiến thức

Trên bề mặt Trái Đất có 6 châu lục là Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi, Châu Đại Dương, Châu Nam Cực và 4 đại dương là Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015, tr. 127), (Dương, 2021, tr.15-16).

2.4.4. Khai thác kiến thức bài từ biểu đồ, bảng số liệu

Về bảng số liệu:

Bài 21. Thành phố Hồ Chí Minh (Lịch sử và Địa lý 4)

Hoạt động 1. Thành phố lớn nhất cả nước

Sử dụng bảng số liệu về diện tích và dân số của một số thành phố lớn:

Bảng 1. Diện tích và dân số của một số thành phố lớn

Thành phố	Diện tích năm 2003 (km ²)	Diện tích năm 2011(km ²)	Số dân năm 2011 (nghìn người)	Số dân năm 2019 (nghìn người)
Hà Nội	921	3358,9	6699,6	8053,663
Hải Phòng	1501	1563,7	1878,5	2028,514
Đà Nẵng	1247	1285,4	951,7	1231,000
Thành phố Hồ Chí Minh	2090	2095,6	7521,1	8992,668
Cần Thơ	1389	1406,0	1200,3	1235,171

a. Tìm, đọc các thông tin

Bảng số liệu cho các thông tin:

Thông tin trên các cột dọc là thành phố, diện tích năm 2003, năm 2011 (km²), số dân năm 2011, năm 2019, nghìn người.

Thông tin trên các hàng ngang là tên Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các số tương ứng về diện tích (km²), số dân (nghìn người), năm 2011 và năm 2019 km².

b. Phân tích thông tin

Các số liệu trong từng cột dọc: theo diện tích từ lớn đến nhỏ, năm 2003 Thành phố Hồ Chí Minh lớn nhất,... Hà Nội nhỏ nhất, năm 2011 Hà Nội lớn nhất, Thành phố Hồ Chí Minh lớn nhì,...; theo số dân từ nhiều đến ít: năm 2011 là Thành phố Hồ Chí Minh nhiều nhất,... Đà Nẵng ít nhất và năm 2019 là Thành phố Hồ Chí Minh nhiều nhất,... Đà Nẵng ít nhất.

Các số liệu trong các hàng ngang: các thành phố có diện tích và số dân tương ứng thành phố có diện tích lớn có số dân đông; diện tích có tăng từ 2003 đến 2011 nhưng ít, Hà nội tăng nhiều nhất, số dân mỗi thành phố đều tăng lên từ năm 2011 đến 2019 trong đó Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh tăng nhiều.

c. Kết nối các thông tin

Kết hợp các thông tin trên hàng ngang và cột dọc cho thấy các thành phố lớn đều có diện tích tăng lên, trong đó tăng nhiều nhất là thành phố Hà Nội; số dân các thành phố đều tăng lên từ năm 2011 đến năm 2019, trong đó tăng nhiều nhất là Thành phố Hồ Chí Minh.

d. Kết luận kiến thức

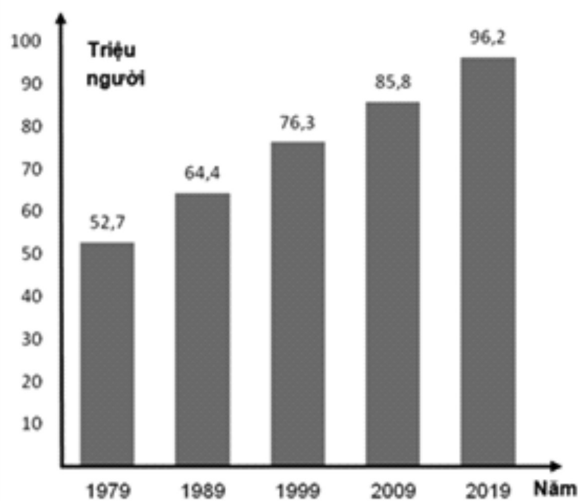
Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước cả về diện tích và số dân. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015, tr. 128)

Về biểu đồ:

Bài 8. Dân số nước ta (Lịch sử và Địa lý 5)

Hoạt động 2. Gia tăng dân số

Biểu đồ dân số Việt Nam qua các năm.



Hình 4. Biểu đồ dân số Việt Nam qua các năm

a. Tìm, đọc các thông tin

Thông tin ghi nhận trên trục đứng: triệu người, các số từ 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100; trên trục ngang: năm, các số 1979, 1989, 1999, 2009, 2019.

Trong biểu đồ có 5 cột hình chữ nhật màu xanh, cùng chiều trục đứng có độ cao tăng dần theo chiều trục ngang, các số 52,7; 64,4; 76,3; 85,8; 96,2.

b. Phân tích thông tin

Trục đứng của biểu đồ biểu thị số người từ 10 triệu đến 100 triệu; trục ngang biểu thị các năm từ 1979, 1989, 1999, 2009, 2019 ứng với các cột hình chữ nhật màu xanh. Có 5 cột hình chữ nhật màu xanh với chiều cao tăng dần là biểu thị triệu người với các số đặt trên đầu cột từ 52,7; 64,4; 76,3; 85,8; 96,2.

c. Kết nối các thông tin

Kết hợp thông tin trên trực đứng, trực ngang cùng thông tin trong biểu đồ cho thấy dân số nước ta tăng dân từ năm 1979, 1989, 1999, 2009, 2019 tương ứng 52,7; 64,4; 76,3; 85,8; 96,2 triệu người. Cứ sau 10 năm dân số tăng lên khoảng 10 triệu người.

d. Kết luận kiến thức

Dân số nước ta tăng nhanh, thuộc hàng các nước đông dân trên thế giới. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015, tr. 83)

2.4.5. Khai thác kiến thức bài từ dụng cụ, hóa chất thí nghiệm

Bài 36. Hỗn hợp (Khoa học 5)

Hoạt động 1. Tạo một hỗn hợp gia vị

a. Tìm, đọc các thông tin

Đọc nội dung mục “Tạo một hỗn hợp gia vị”, quan sát các chất ghi nhận được:

Muối tinh màu trắng, tinh thể rắn, hạt nhỏ đều mịn, khô; Mì chính (bột ngọt): dạng tinh thể, bột rắn rời rạc, có dạng hình que, không màu; Hạt tiêu (đã xay nhỏ): màu xám, hạt nhỏ thể rắn; Muối nhỏ, chén nhỏ.

b. Phân tích thông tin

Muối tinh có màu trắng, tinh thể rắn, hạt nhỏ đều mịn, khô, màu trắng (không màu), nếm có vị mặn, tan trong nước;

Mì chính (bột ngọt) dạng tinh thể, bột rắn rời rạc, có dạng hình que, màu trắng (không màu), không mùi, nếm có vị ngọt (ngon), tan trong nước;

Tiêu xay nhỏ: màu xám, hạt nhỏ thể rắn không đều lẫn bột, thử có vị cay nồng, không tan trong nước.

Muối nhỏ để xúc các gia vị, chén nhỏ để đựng và trộn các gia vị.

c. Kết nối các thông tin

Muối tinh, mì chính, tiêu xay đều ở thể rắn, khô, rời rạc; có màu sắc khác nhau trắng, xám; có hình dạng khác nhau hạt, que, bột mịn; có vị khác nhau mặn, ngọt, cay nồng; không tan được vào nhau. Khi trộn lẫn muối tinh, mì chính, tiêu xay tạo thành một hỗn hợp gia vị muối tinh, mì chính, tiêu xay.

d. Kết luận kiến thức

Trộn muối tinh với một ít mì chính, một ít tiêu

xay, thành phần các chất vẫn giữ nguyên và tạo thành một hỗn hợp gia vị. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015, tr. 74).

3. Kết luận

Các môn học TN-XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở tiểu học có nội dung, cấu trúc trình bày các bài học rất phong phú và đa dạng. Để phù hợp với khả năng nhận thức và mức độ tư duy của HS tiểu học, kiến thức các bài học trong sách giáo khoa được thể hiện chủ yếu thông qua hình ảnh các PTTQ. Đó là tranh, ảnh, sơ đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu... vừa là chức năng đối tượng học tập vừa là chức năng mang thông tin của bài học. Vì vậy, việc khai thác kiến thức mới từ đối tượng học tập để HS nhận thức nội dung bài học là một hoạt động rất quan trọng trong quá trình tổ chức dạy học. Do đó, GV chú trọng tới khâu tổ chức, hướng dẫn HS sử dụng, khai thác triệt để, hiệu quả thông tin từ đối tượng học tập là các PTTQ thì chất lượng học tập các bài học về TN-XH sẽ được nâng cao./.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2015). *TN-XH 3*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2015). *Khoa học 4*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2015). *Lịch sử và Địa lý 4*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2015). *Khoa học 5*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Dương, H. C. (Chủ biên). (2019). *Lý luận dạy học TN-XH*. Cần Thơ: NXB Đại học Cần Thơ.
- Dương, H. C. (2021). Sử dụng phương pháp quan sát trong dạy học môn TN-XH lớp 1,2,3. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Tập 10, số 4, 2021, 11-16.
- Mai, S. T. (Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái, Nguyễn, T. T. T. (2020), *TN-XH I*, Cảnh Diều. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Phan, T. N. (2005). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.